

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2019/DS - PT
Ngày 25-9-2019
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy

Các thẩm phán: 1. Ông Quách Văn Thành
2. Ông Trương Quốc Văn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa:

Bà Cù Thị N – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Ngày 25 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2019/TLPT-DS ngày 09 tháng 7 năm 2019 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2019/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 52/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị K - Sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: Xóm 5, xã T, huyện S, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn H- Sinh năm 1966 (vắng mặt).

Nơi ĐKKHKT: Xóm 9, xã L, huyện S, tỉnh Thanh Hóa.

Địa chỉ cư trú hiện nay: Hẻm C11/12, Ấp 3, xã K, huyện C, TP. Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Đức K - Sinh năm 1958 (vắng mặt).

Địa chỉ: xóm 1, xã H, huyện S, tỉnh Ninh Bình.

Người được ông K ủy quyền:

Anh Trần Văn M- Sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm 3, xã M, huyện S, tỉnh Ninh Bình.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 05/11/2018).

3.2. Ông Trần Văn H - Sinh năm 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm 1, xã H, huyện S, tỉnh Ninh Bình.

3.3. Anh Vũ Văn Lưu - Sinh năm 1976 (vắng mặt).

Nơi ĐKHKTT: xóm 8, xã P, huyện S, tỉnh Ninh Bình.

3.4. Chị Vũ Thị L – Sinh năm 1974 (vắng mặt).

Nơi ĐKHKTT: xóm 10, xã T, huyện S, tỉnh Ninh Bình.

3.5. Ông Vũ Văn Thăng – Sinh năm 1954 (vắng mặt).

Nơi ĐKHKTT: Số nhà 10, phố N, thị trấn D, huyện S, tỉnh Ninh Bình.

Người được anh L, chị L, ông T ủy quyền: Bà Trần Thị K

Địa chỉ: Xóm 5, xã T, huyện S, tỉnh Thanh Hóa.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 05/11/2018)

3.6. Anh Trần Văn N - Sinh năm 1991(vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm 9, xã L, huyện S, tỉnh Thanh Hóa.

3.7. Bà Đinh Thị N - Sinh năm 1970 (vắng mặt).

Nơi ĐKHKTT: Xóm 9, xã L, huyện S, tỉnh Thanh Hóa;

Hiện đang cư trú tại: 29 Lô A Khu tái định cư, Cảng Phú Định, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người được bà N ủy quyền: Ông Trần Văn H

Nơi ĐKHKTT: Xóm 9, xã L, huyện S, tỉnh Thanh Hóa.

Địa chỉ cư trú hiện nay: Hẻm C11/12, Ấp 3, xã K, huyện C, TP.Hồ Chí Minh.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 20/10/2018).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/11/2017, bản tự khai, biên bản hòa giải và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị K trình bày:

Bố, mẹ bà là bà Vũ Thị C chết năm 2002 và ông Trần Đức H (Trần Văn H) chết năm 2017, sinh được 05 người con gồm: Bà Trần Thị N chết năm 1981(có chồng Vũ Văn Thăng, hai con là Vũ Thị L và Vũ Văn Lưu); bà Trần Thị K; ông Trần Đức K; ông Trần Văn H và ông Trần Văn H.

Về tài sản ông H, bà C chết để lại gồm: Thửa đất số 242, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.300m², mục đích sử dụng là đất ở và làm vườn lâu dài; Đất canh tác và đất cói: đều tại tờ bản đồ số 01, thửa 147 (750m²) và thửa 294 (750m²). Tổng diện tích các thửa đất là 2.800m², tại địa chỉ xóm 9, xã L, huyện S, tỉnh Thanh Hóa, đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số sổ B023654 mang tên ông Trần Văn H, ngày cấp 10/6/1994.

Trước khi chết, bà C không để lại di chúc, còn ông H có hợp gia đình và lập văn bản “Giấy di chúc” vào tháng 01 năm 2015 với nội dung “ Tổng số diện tích đất ở và làm vườn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1.300m² chia đều cho 05 phần, trong đó ông H 12m ngang mặt đường x chiều dài tặng cho cháu Trần Văn N (là con trai ông H) đã làm nhà và chăm sóc ông; còn bà Trần Thị K, ông Trần Đức K, ông Trần Văn H và ông Trần Văn H mỗi người 07m ngang mặt đường x chiều dài. Giấy di chúc này chỉ có xóm trưởng xác nhận, không có công

chúng, không có chứng thực của UBND xã L. Ông Trần Văn H và anh Trần Văn N đã xây nhà và đang ở trên một phần diện tích đất.

Thực tế các con của ông H, bà C đều ở xa, ông Trần Văn H có thời gian ở nhà, nhưng sau này ông H đi làm ăn xa, hiện tại nhà của ông H không có ai ở. Nay, ông H trở về cho rằng chị gái đã đi lấy chồng, các anh của ông đang sinh sống nơi khác sẽ không có quyền gì đối với đất của bố mẹ để lại. Bà K đề nghị Tòa án xem xét chia di sản của bà C, ông H để lại là 1.300m² đất ở và làm vườn theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà K không yêu cầu chia đều cho các phần số diện tích đất 1.300m². Cụ thể:

- Phần đất ao phía Đông giáp ruộng cói bà đề nghị chia cho bà và anh Vũ Văn L, chị Vũ Thị L, ông Vũ Văn T (là con và chồng của bà Trần Thị N).

- Đối với ông H và bà N: Bà đề nghị trích công sức duy trì, tôn tạo, bồi thổ và đóng góp gồm toàn bộ diện tích đất tính từ đóc nhà ông H, sân kéo đến phía bắc giáp nhà ông T, nhà ngang hướng Đông (của ông H), nhà ngang hướng Nam (của ông H) và công trình kèm theo cho đến mốc nhà tắm. Ngõ đi và phần đất vườn (trồng Na, Cau) sát nhà của anh Trần Văn N và toàn bộ cây trồng nằm trong khuôn viên đất được chia phần cho ông Trần Văn H.

- Phần đất phía Tây (giáp thổ ông Trần Văn H) đề nghị chia cho ông Trần Đức K, tính từ phía Nam kéo về phía Bắc (đến đóc nhà ông H).

- Phần đất đã xây nhà hiện tại anh Trần Văn N đang ở đề nghị chia cho ông Trần Văn H (bố đẻ anh N).

- Đối với anh Trần Văn N (là cháu nội ông H) đã có công sức chăm sóc ông H từ năm 2014 đến 2017, bà đề nghị xem xét trích một phần đất cạnh nhà anh N đang ở chia cho anh N.

* Tại các bản tự khai ngày 27/11/2017, ngày 20/11/2018 và các đơn đề nghị trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Văn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị N đều có nội dung trình bày:

Ông H và bà N đều thống nhất diện tích đất ở, cũng như các con của ông H, bà C như bà K đã trình bày. Bố, mẹ ông chết không ai để lại di chúc. Trên phần diện tích đất của bố mẹ để lại, ông và anh N (con ông H) đã xây nhà và đang trực tiếp ở, quản lý. Về tài sản trên đất ông và bà N đã tạo lập được gồm: Đào ao, bồi thổ, đổ đất nền vào khuôn viên đất của bố mẹ, xây nhà trên nền móng cũ của bố mẹ (do nhà tranh đã sập), xây móng nhà (hiện tại anh N đang xây nhà nằm trên một phần móng của ông), đóng thuế và các khoản thu, nợ của bố mẹ để lại cho Hợp tác xã để bố ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời toàn bộ các cây (Na, Xoài, Nhãn, Cau...) đều do ông trồng trên đất. Nay bà K cho rằng ông bỏ nhà đi 15 năm là không đúng sự thật, việc ông đi xa là đi làm ăn để có tiền về chi phí các khoản trên cho gia đình. Việc bà K yêu cầu phân chia di sản của bố mẹ theo pháp luật, ông và bà N hoàn toàn đồng ý, nhưng trước khi chia ông và bà N đều yêu cầu các anh, chị phải thanh toán toàn bộ giá trị cho việc đào ao, tôn tạo,

duy trì, đóng góp, làm nhà, trả nợ và giá trị đối với các tài sản trên đất cho vợ chồng ông.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Anh Trần Văn M (là con ông Trần Đức K) được ông K ủy quyền tham gia tố tụng tại Tòa án nhất trí với lời trình bày của nguyên đơn về thời điểm ông H, bà C chết cũng như di sản để lại. Nay các con của ông H, bà C không thể tự giải quyết phân chia tài sản được, anh đề nghị Tòa án xem xét chia di sản là đất theo quy định. Anh đề nghị được lấy đất và thống nhất như ý kiến của bà K đã trình bày về việc đề nghị chia đất, cũng như dành lại một phần đất để trích công sức cho ông H, bà N và anh N.

- Anh Trần Văn N (là con ông Trần Văn H), năm 2014 được sự đồng ý của ông H và các con của ông nên anh N đã vào ở cùng, chăm sóc ông H lúc tuổi già. Ý nguyện ông H cũng đồng ý cho anh N một phần đất (nhưng không có văn bản) nên anh N đã xây nhà để gia đình anh và ông H ở. Theo diện thừa kế thì anh không được hưởng, nếu các ông bà đề nghị chia di sản là đất theo pháp luật thì ai được nhận phần đất của anh đang ở phải có trách nhiệm thanh toán giá trị về tài sản cho anh. Về công sức chăm sóc ông H nếu được xem xét anh N đề nghị được nhận đất, không đồng ý lấy tiền. Việc ông H để lại cho anh quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất mà ông H được thừa kế anh đồng ý và không có ý kiến gì.

- Anh Vũ Văn L, chị Vũ Thị L và ông Vũ Văn T có văn bản ủy quyền cho bà K tham gia tố tụng tại Tòa án. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án anh Lưu, chị L, ông T đều có ý kiến gửi cho Tòa án, do bà N mất sớm nên ông T cùng các con sống ở nơi xa, không có điều kiện về chăm sóc bà C, ông H được. Nay bà K đề nghị chia tài sản của bố mẹ để lại theo pháp luật, ông T cùng các con không có ý kiến gì. Về phần đất chia nếu ông T và các con được hưởng thừa kế, ông T và chị L đồng ý cho anh Vũ Văn L được thừa kế toàn bộ phần của ông và chị L.

- Ông Trần Văn H trong quá trình giải quyết vụ án không chấp hành theo giấy triệu tập, không có mặt tại Tòa án, mặc dù thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án ông đã nhận được và ông cũng không có ý kiến đề nghị gì. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án (sơ thẩm và phúc thẩm) trước đây ông H đã ủy quyền cho bà Phạm Thị H (là vợ) tham gia tố tụng tại Tòa án, nêu quan điểm, hướng giải quyết vụ án thống nhất như ý kiến đề nghị của bà Trần Thị K và bà Hồng đề nghị để lại cho anh Trần Văn N (là con trai) sử dụng toàn bộ phần di sản là đất của ông H được hưởng.

Tại Bản án số 04/2019/DS-ST ngày 28/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện S đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 144; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 613, 614, 623, 649, điểm b khoản 1 Điều 650, Điều 651, 652 và Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015. Điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều

24; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị K về yêu cầu chia tài sản theo pháp luật của bà Vũ Thị C và ông Trần Đức H (Trần Văn H) là diện tích đất 1.300 m^2 , có giá trị là 390.000.000đ, tại tờ bản đồ số 01, thửa số 242, địa chỉ: xóm 9, xã L, huyện S, tỉnh Thanh Hóa (có sơ đồ kèm theo).

2/ Trích chia công sức duy trì, tôn tạo, xây dựng, đào ao, bồi thổ, trả nợ, đóng thuế cho vợ chồng ông Trần Văn H, bà Đinh Thị N sử dụng diện tích đất là $363,9 \text{ m}^2 \times 300.000\text{đ}/\text{m}^2 = 109.170.000\text{đ}$ và ông H, bà N quản lý, sử dụng toàn bộ công trình nhà ông H cũ, nhà ông H, vườn, sân, các cây trồng (Xoài, Nhãn), công trình phụ trên đất. Cụ thể; phía Nam giáp đất chia cho các kỹ phần là 25,3m; phía Bắc giáp thổ ông Trần Văn Thiên là 24,9m; phía Tây giáp thổ ông Trần Văn Hoàng là 15,4m; phía Đông giáp đất thừa là 13,61m.

3/ Trích chia công sức cho anh Trần Văn N sử dụng diện tích đất $32 \text{ m}^2 \times 300.000\text{đ}/\text{m}^2 = 9.600.000\text{đ}$. Cụ thể; phía Nam giáp đường xóm là 2,4m; phía Bắc giáp nhà ông H cũ là 0,4m; phía Tây giáp đất chia cho ông K là 23,3m; phía Đông giáp đất chia cho ông H là 23,3m.

4/ Giao cho ông Trần Đức K sử dụng diện tích đất $119 \text{ m}^2 \times 300.000\text{đ}/\text{m}^2 = 35.700.000\text{đ}$. Cụ thể; phía Nam giáp đường xóm là 5,1m; phía Bắc giáp nhà ông H cũ là 5,1m; phía Tây giáp thổ ông Trần Văn H là 23,4m; phía Đông giáp nhà anh N là 23,4m.

5/ Giao cho ông Trần Văn N sử dụng diện tích đất $119 \text{ m}^2 \times 300.000\text{đ}/\text{m}^2 = 35.700.000\text{đ}$. Cụ thể; phía Nam giáp đường xóm là 5,1m; phía Bắc giáp nhà ông H cũ là 5,1m; phía Tây giáp đất trích công sức cho anh N là 23,3m; phía Đông giáp đất chia cho ông H(vườn) là 23,5m.

* Tổng diện tích đất anh Trần Văn N được quyền sử dụng (gồm 32 m^2 đất được trích công sức và 119 m^2 đất ông H giao cho) là $151 \text{ m}^2 \times 300.000\text{đ}/\text{m}^2 = 45.300.000\text{đ}$. Cụ thể; phía Nam giáp đường xóm là 7,5m; phía Bắc giáp nhà ông H cũ là 5,5m; phía Tây giáp đất chia cho ông K là 23,3m; phía Đông giáp đất chia cho ông H là 23,5m. Anh N quản lý, sử dụng toàn bộ nhà và công trình của anh N trên đất được chia.

6/ Giao cho ông Trần Văn H sử dụng diện tích đất $224 \text{ m}^2 \times 300.000\text{đ}/\text{m}^2 = 67.200.000\text{đ}$, ngõ đi và cây trồng trên đất (Na, Cau). Cụ thể; phía Nam giáp đường xóm là 9,85m; phía Bắc giáp nhà và sân ông H 9,0m; phía Tây giáp đất chia cho ông H (giáp nhà anh N đang ở) là 23,5m; phía Đông giáp phần đất chia cho bà K là 24,3m.

7/ Giao cho bà Trần Thị K sử dụng diện tích đất $220,8 \text{ m}^2 \times 300.000\text{đ}/\text{m}^2 = 66.240.000\text{đ}$. Cụ thể; phía Nam giáp đường xóm là 8,58m; phía Bắc giáp phần đất

trích công sức cho ông H, bà N là 9,6m; phía Tây giáp phần đất chia cho ông H là 24,3m; phía Đông giáp đất chia cho anh Lưu là 24,3m.

8/ Giao cho anh Vũ Văn L sử dụng diện tích đất $220,8m^2 \times 300.000đ/m^2 = 66.240.000đ$. Cụ thể; phía Nam giáp đường xóm là 8,58m; phía Bắc giáp đất thừa là 9,6m; phía Tây giáp đất chia cho bà K là 24,3m; phía Đông giáp ruộng cói là 24,3m.

9/ Tạm giao $178m^2$ đất thừa cho ông Trần Văn H quản lý, sử dụng. Cụ thể; phía Đông giáp ruộng cói là 12,7m; phía Tây giáp đất trích công sức cho vợ chồng ông H, bà N là 13,61m; phía Nam giáp đất chia cho anh L là 13,5m; phía Bắc giáp thổ ông Trần Văn T là 13,5m.

10/ Về thực hiện nghĩa vụ:

- Diện tích các phần được nhận không đồng đều, nhưng các đương sự thống nhất không yêu cầu thanh toán giá trị chênh lệch về diện tích đất cho nhau.

- Anh Trần Văn N có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn H 35.700.000đ (*Ba mươi lăm triệu, bảy trăm nghìn đồng*) về giá trị diện tích đất được sử dụng (phần chia cho ông H được hưởng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

* Bà Nguyễn Thị K, ông Trần Đức K, ông Trần Văn H, bà Đinh Thị N, anh Vũ Văn Lưu và anh Trần Văn N có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

*Ngày 17/6/2019, bị đơn là ông Trần Văn H kháng cáo, với nội dung:

Bác bỏ toàn bộ nội dung yêu cầu của bà Trần Thị K.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm tuân theo quy định của BLTTDS. Đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn là ông Trần Văn H có đơn kháng cáo, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng ông H có đơn xin xử vắng mặt; HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 296 BLTTDS xét xử vắng mặt ông H.

[2]. Xét nội dung kháng cáo:

Về di sản thừa kế: Cụ Vũ Thị C và cụ Trần Đức H (tức Trần Văn H) khi còn sống có tạo lập được thửa đất số 242, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.300m², mục đích sử dụng là đất ở và làm vườn lâu dài; địa chỉ xóm 9, xã L, huyện S, tỉnh Thanh Hóa, được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số sổ B023654 mang tên ông Trần Văn H, ngày cấp 10/6/1994. Theo trích vị trí khu đất ở của UBND xã L, huyện S xác định diện tích 1.300m² trên là đất ở (BL 09); toàn bộ diện tích đất trên được các cụ tạo lập từ trước ngày 18/12/1980 nên xác định đất ở là phù hợp pháp luật.

Thời điểm mở thừa kế: Cụ Vũ Thị C chết ngày 11/11/2002, cụ Trần Đức H chết ngày 17/02/2017. Ngày 08/11/2017, nguyên đơn bà Trần Thị K có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H và cụ C. Căn cứ khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015, thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H và cụ C còn trong thời hiệu khởi kiện và bà K là người được hưởng thừa kế nên bà K khởi kiện vụ án là đúng quy định của pháp luật.

Về diện thừa kế: Vợ chồng cụ C và cụ H sinh được 05 người con gồm: Bà Trần Thị N chết năm 1981(có hai con là Vũ Thị L và Vũ Văn L); bà Trần Thị K; ông Trần Đức K; ông Trần Văn H và ông Trần Văn H. Diện được hưởng thừa kế của cụ H và cụ C gồm: bà K, ông K, ông H, ông H và anh L, chị L); căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651 Điều 652 BLDS.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn là ông Trần Văn H cũng thừa nhận toàn bộ nội dung trên, thống nhất chia di sản của bố mẹ nhưng trước khi chia vợ chồng ông yêu cầu các anh chị phải thanh toán toàn bộ giá trị đối với tài sản trên đất do vợ chồng ông đã tôn tạo, duy trì, đóng góp... Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào công sức, công xây dựng... đã trích công sức cho vợ chồng ông Trần Văn H, bà Đinh Thị N với diện tích đất là 363,9m² và anh Trần Văn N là 32m² là phù hợp; còn lại chia cho các thừa kế theo quy định của pháp luật là hoàn toàn có cơ sở pháp luật.

Từ những phân tích trên, ông Hkháng cáo đề nghị bác bỏ toàn bộ nội dung yêu cầu của bà Trần Thị K là không có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Về án phí: Kháng cáo của ông Hkhông được chấp nhận nên ông Hphải chịu án phí dân sự phúc thẩm; căn cứ khoản 1 Điều 29 NQ 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

* Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 613, 614, 623, 649, điểm b khoản 1 Điều 650, Điều 651, 652 và Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015. Điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 7 Điều 27; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn H, giữ nguyên bản án Dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 28/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện S.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị K về yêu cầu chia tài sản theo pháp luật của bà Vũ Thị C và ông Trần Đức H (Trần Văn H) là diện tích đất 1.300 m^2 , có giá trị là $390.000.000\text{đ}$, tại tờ bản đồ số 01, thửa số 242, địa chỉ: xóm 9, xã L, huyện S, tỉnh Thanh Hóa (có sơ đồ kèm theo).

2/ Trích chia công sức duy trì, tôn tạo, xây dựng, đào ao, bồi thổ, trả nợ, đóng thuế cho vợ chồng ông Trần Văn H, bà Đinh Thị N sử dụng diện tích đất là $363,9\text{m}^2 \times 300.000\text{đ}/\text{m}^2 = 109.170.000\text{đ}$ và ông H, bà N quản lý, sử dụng toàn bộ công trình nhà ông H cũ, nhà ông H, vườn, sân, các cây trồng (Xoài, Nhãn), công trình phụ trên đất. Cụ thể; phía Nam giáp đất chia cho các kỹ phần là 25,3m; phía Bắc giáp thổ ông Trần Văn T là 24,9m; phía Tây giáp thổ ông Trần Văn H là 15,4m; phía Đông giáp đất thừa là 13,61m.

3/ Trích chia công sức cho anh Trần Văn N sử dụng diện tích đất $32\text{m}^2 \times 300.000\text{đ}/\text{m}^2 = 9.600.000\text{đ}$. Cụ thể; phía Nam giáp đường xóm là 2,4m; phía Bắc giáp nhà ông H cũ là 0,4m; phía Tây giáp đất chia cho ông K là 23,3m; phía Đông giáp đất chia cho ông H là 23,3m.

4/ Giao cho ông Trần Đức K sử dụng diện tích đất $119\text{m}^2 \times 300.000\text{đ}/\text{m}^2 = 35.700.000\text{đ}$. Cụ thể; phía Nam giáp đường xóm là 5,1m; phía Bắc giáp nhà ông H cũ là 5,1m; phía Tây giáp thổ ông Trần Văn H là 23,4m; phía Đông giáp nhà anh N là 23,4m.

5/ Giao cho ông Trần Văn N sử dụng diện tích đất $119\text{m}^2 \times 300.000\text{đ}/\text{m}^2 = 35.700.000\text{đ}$. Cụ thể; phía Nam giáp đường xóm là 5,1m; phía Bắc giáp nhà ông H cũ là 5,1m; phía Tây giáp đất trích công sức cho anh N là 23,3m; phía Đông giáp đất chia cho ông H(vườn) là 23,5m.

* Tổng diện tích đất anh Trần Văn N được quyền sử dụng (gồm 32m^2 đất được trích công sức và 119m^2 đất ông H giao cho) là $151\text{m}^2 \times 300.000\text{đ}/\text{m}^2 = 45.300.000\text{đ}$. Cụ thể; phía Nam giáp đường xóm là 7,5m; phía Bắc giáp nhà ông H cũ là 5,5m; phía Tây giáp đất chia cho ông K là 23,3m; phía Đông giáp đất chia cho ông H là 23,5m. Anh N quản lý, sử dụng toàn bộ nhà và công trình của anh N trên đất được chia.

6/ Giao cho ông Trần Văn H sử dụng diện tích đất $224\text{m}^2 \times 300.000\text{đ}/\text{m}^2 = 67.200.000\text{đ}$, ngõ đi và cây trồng trên đất (Na, Cau). Cụ thể; phía Nam giáp đường

xóm là 9,85m; phía Bắc giáp nhà và sân ông H 9,0m; phía Tây giáp đất chia cho ông H (giáp nhà anh N đang ở) là 23,5m; phía Đông giáp phần đất chia cho bà K là 24,3m.

7/ Giao cho bà Trần Thị K sử dụng diện tích đất $220,8m^2 \times 300.000đ/m^2 = 66.240.000đ$. Cụ thể; phía Nam giáp đường xóm là 8,58m; phía Bắc giáp phần đất trích công sức cho ông H, bà N là 9,6m; phía Tây giáp phần đất chia cho ông H là 24,3m; phía Đông giáp đất chia cho anh Lưu là 24,3m.

8/ Giao cho anh Vũ Văn Lưu sử dụng diện tích đất $220,8m^2 \times 300.000đ/m^2 = 66.240.000đ$. Cụ thể; phía Nam giáp đường xóm là 8,58m; phía Bắc giáp đất thừa là 9,6m; phía Tây giáp đất chia cho bà K là 24,3m; phía Đông giáp ruộng cói là 24,3m.

9/ Tạm giao $178m^2$ đất thừa cho ông Trần Văn H quản lý, sử dụng. Cụ thể; phía Đông giáp ruộng cói là 12,7m; phía Tây giáp đất trích công sức cho vợ chồng ông H, bà N là 13,61m; phía Nam giáp đất chia cho anh L là 13,5m; phía Bắc giáp thổ ông Trần Văn T là 13,5m.

10/ Về thực hiện nghĩa vụ:

- Diện tích các phần được nhận không đồng đều, nhưng các đương sự thống nhất không yêu cầu thanh toán giá trị chênh lệch về diện tích đất cho nhau.

- Anh Trần Văn N có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn H 35.700.000đ (*Ba mươi lăm triệu, bảy trăm nghìn đồng*) về giá trị diện tích đất được sử dụng (phân chia cho ông H được hưởng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

* Bà Nguyễn Thị K, ông Trần Đức K, ông Trần Văn H, bà Đinh Thị N, anh Vũ Văn L và anh Trần Văn N có quyền đề nghị làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phân diện tích đất được chia theo quyết định của Bản án.

2. Về án phí DSPT: Ông Trần Văn H phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ ông H đã nộp theo biên lai thu số 5852 ngày 21/6/2019 của Chi cục THADS huyện S, tỉnh Thanh Hóa. (Ông H đã nộp đủ án phí DSPT).

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Thủy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Quốc Văn

Quách Văn Thành

Lê Thị Thủy

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Hoằng Hóa;
- Chi cục THADS huyện Hoằng Hóa;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thủy

